

KHẢO SÁT CẤP ĐỘ KHÓ CỦA PHÓ TỪ “就” VÀ “才” ĐỐI VỚI NGƯỜI VIỆT NAM KHI MỚI HỌC TIẾNG HÁN

MODELLING LEARNING DIFFICULTY:

A CASE STUDY OF VIETNAMESE START LEARNING ‘就’ AND ‘才’

DƯƠNG THỊ TRINH

(ThS; Đại học Sư phạm TP HCM)

Abstract: Translating vocabularies from a second language (L2) to mother language (L1) is one of the learning methods that most of people who begin learning a foreign language apply. Vietnamese who learn Chinese as the beginners also apply this method to approach the target language. However, when a beginner use this method to translate Chinese into Vietnamese, it leads to the problems of misunderstanding the vocabularies and incorrectly using them. This article bases on the ‘Contrastive Analysis’ (Robert Lado, 1957) and the ‘Modelling learning difficulty’ (Ellis, 1999), examines the difficulties of Vietnamese who start learning ‘就’ and ‘才’ by translation methods.

Key words: Contrastive Analysis; Modelling learning difficulty; Vietnamese; Chinese.

1. Tiếng Việt và tiếng Hán cùng thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập: có thanh điệu, âm tiết tính, ranh giới giữa các âm tiết rõ ràng; từ không biến đổi hình thái; phương tiện ngữ pháp chủ yếu là trật tự từ và hư từ.

Bên cạnh đó, trong tiếng Việt còn có một số lượng lớn các từ gốc Hán. Đây là một lợi thế cho người Việt Nam khi học tiếng Hán vì có thể hiểu được nghĩa của từ Hán khi dùng âm Hán Việt để đọc. Mặc dù vậy, giữa tiếng Hán và tiếng Việt có nhiều điểm khác nhau nhất là những điểm khác nhau rất tinh tế nên gây khó

khăn cho người Việt Nam học tiếng Hán. Điều này được thể hiện trong quá trình tiếp thu ngữ pháp Hán ngữ của người Việt.

Bài viết này sẽ dựa vào lí thuyết phân tích đối chiếu giữa hai ngôn ngữ, dựa vào “mô hình phân cấp độ khó” của Ellis, khảo sát, tìm hiểu những điểm thuận lợi và khó khăn của người Việt Nam khi học tiếng Hán.

2. Theo Ellis, cấp độ khó của việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai được chia thành 6 cấp độ từ zero đến 5.

1) *Cấp độ zero*: Chỉ các thành phần giữa ngôn ngữ đích và tiếng mẹ đẻ tương đồng nhau, hoàn toàn không có sự khác biệt. Điều này tạo cơ sở thuận lợi cho người học. Ví dụ, kết cấu “Động từ + Tân ngữ” giữa tiếng Hán và tiếng Việt.

2) *Cấp độ 1*: Chỉ hai hay nhiều khái niệm trong ngôn ngữ thứ nhất khi sang ngôn ngữ thứ hai lại chỉ là một khái niệm. Ví dụ, 你 trong tiếng Hán tương đương với anh, chị, cô, chú, v.v. (hồ gọi ngôi thứ hai) trong tiếng Việt.

3) *Cấp độ 2*: Chỉ một khái niệm nào đó chỉ có trong ngôn ngữ thứ nhất mà không có trong ngôn ngữ thứ hai. Ví dụ, phụ âm (b) của tiếng Việt là một âm môi hữu thanh, nhưng trong tiếng Hán lại không có. Vì thế, khi phát âm (b) vô thanh của tiếng Hán, người Việt cần tránh đọc thành (b) hữu thanh của tiếng Việt.

4) *Cấp độ 3*: Chỉ một khái niệm nào đó của tiếng mẹ đẻ cũng tìm thấy được điểm tương đồng trong ngôn ngữ đích nhưng hình thức phân bố và phương pháp sử dụng có sự khác nhau. Ví dụ, “bị” trong tiếng Việt và chữ “被” trong tiếng Hán có nghĩa tương đồng (so sánh: “Thằng bé ấy bị mẹ đánh cho một trận” và “那个孩子被妈妈打了一顿”). Nhưng, trong trường hợp “Anh ấy bị bệnh rồi.” thì không được dịch là “他被病了”. Vì vậy, khi gặp trường hợp này, người học phải xem “被” là một khái niệm mới để tiếp nhận.

5) *Cấp độ 4*: Chỉ một khái niệm nào đó có trong ngôn ngữ đích nhưng hoàn toàn không tìm thấy chúng trong tiếng mẹ đẻ. Người học khi tiếp thu khái niệm này sẽ khá vất vả vì không tìm được cơ sở trong ngôn ngữ mẹ đẻ. Ví dụ, câu chữ “把” chỉ có trong tiếng Hán, không có trong tiếng Việt.

6) *Cấp độ 5*: Chỉ một khái niệm trong tiếng mẹ đẻ nhưng phân ra thành nhiều khái niệm trong ngôn ngữ đích. Ví dụ, trong tiếng Việt có từ “đang”, trong tiếng Hán có các từ “正, 正在, 在” để diễn đạt, và mỗi một từ, như thế sẽ có những cách dùng khác nhau tùy theo ngữ cảnh. Ví dụ: “Quyển sách đó tôi đang xem” thì tiếng Hán chỉ có thể là: “那本书我在看...”; “那本书我正在看...” và không được nói là: “那本书我正看...” vì “在” và “正在” có biểu thị hành động đang xảy ra và kéo dài trong một khoảng thời gian nào đó, còn “正” chỉ biểu thị hành động đang xảy ra tại thời điểm nói.

Sáu cấp độ khó nêu trên được ứng dụng cho tất cả các sinh ngữ trên toàn thế giới. Ở đây, vì giới hạn của bài viết, người viết chỉ khảo sát cấp độ khó của một số phó từ tiếng Hán đối với người Việt Nam khi mới học tiếng Hán. Thông qua so sánh và phân tích, tìm ra điểm tương đồng và dị biệt của chúng.

3. Đối với những người mới học ngoại ngữ thì cách học đầu tiên của họ là tìm từ có nghĩa tương đương trong tiếng mẹ đẻ để giải thích từ ngữ của ngôn ngữ đích. Tức là, khi học một từ mới nào đó, họ sẽ dựa vào phương pháp dịch để tiếp nhận. Điều đó có lẽ dễ khi họ tiếp nhận các từ ngữ thuộc loại thực từ (động từ, danh từ, tính từ...), nhưng sẽ gặp khó khăn đối với các hư từ. Hai phó từ thời gian “就”, “才” là một ví dụ.

(i) 就

Theo *Từ điển Hán-Việt*, 就 khi làm phó từ có những nghĩa sau:

- (1) Thì: 谁愿意去, 谁就去。 Ai muốn đi thì đi.
- (2) Chính (có ý nhấn mạnh): 这位就是黄老师。 Vị này chính là thầy Hoàng.
- (3) Ngay, liền: 我现在就走。 Tôi đi ngay bây giờ.
- (4) Đã: 我三岁的时候, 就知道这件事了。 Khi tôi 3 tuổi, tôi đã biết chuyện này rồi.
- (5) Chỉ, riêng: 全班就我知道这件事。 Cả lớp chỉ mình tôi biết chuyện này.

Rõ ràng, khi từ 就 làm phó từ nếu dịch ra tiếng Việt thì có rất nhiều nghĩa. Đối với người mới học thì nghĩa (1), (2) là nghĩa dễ hiểu nhất vì nó không nhầm lẫn với những từ khác. Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì đây thuộc cấp độ zero.

Ở nghĩa (3), người đọc có thể sẽ không hiểu được từ 就 khác gì so với 马上. Chúng ta có thể giải thích hai từ này bằng cách cho thêm ví dụ, như:

- a. 办好以后, 我马上就过去。
- b. 办好以后, 我马上过去。
- c. 办好以后, 我就过去。

马上 ở 3 ví dụ trên đều có nghĩa giống nhau là “ngay lập tức” nhưng câu (a) là có ý nhấn mạnh hơn cả: 就 có thể cùng xuất hiện với từ 马上, nhưng sẽ có ý nhấn mạnh hơn so với câu không có 就. Chữ “就” trong trường hợp này, theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì thuộc cấp độ 5.

Nếu cho một câu tiếng Việt ở nghĩa (4) thì đa số người mới học sẽ dùng từ 已经 thay cho từ 就: a. 他已

经结婚了; b. 他十八岁就结婚了. Ví dụ (a) chỉ đơn thuần là trần thuật lại một thông tin cho người nghe, còn ở ví dụ (b) ngoài trần thuật lại thông tin cho người nghe ra, còn có hàm ý của người nói cho là sự việc này là xảy ra quá sớm so với dự tính. Vậy từ 就 trong trường hợp này chỉ sự việc theo người nói là xảy ra sớm hơn so với thực tế; còn 已经 chỉ ra rằng, sự việc đó đã xảy ra, không có khái niệm sớm hay muộn về thời gian. Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì thuộc cấp độ 5.

Với nghĩa (5) thì người mới học sẽ so sánh với phó từ 只, và sẽ cảm thấy không quen khi thấy một phó từ đứng trước một danh từ như thế: Khi sau 就, 只 là một danh từ thì có nghĩa là duy nhất, nhưng về ngữ nghĩa thì “只+ danh từ” không có ý nhấn mạnh bằng “就+ danh từ”. Ví dụ: 家里只我一个人 và 家里就我一个人. Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì cũng thuộc cấp độ 5.

(ii) 才

Theo *Từ điển Hán- Việt*, 才” khi làm phó từ có những nghĩa sau:

(1) Mới (chỉ sự việc xảy ra muộn): 八点上课, 他八点半才来. 8 giờ lên lớp, anh ấy 8 giờ 30 mới đến.

(2) Chỉ (chỉ số lượng ít): 这件毛衣才一百块钱. Một chiếc áo len chỉ 100 đồng.

(3) Mới, vừa mới (Chỉ sự việc vừa mới xảy ra): 你怎么才来就要走了? Sao bạn mới đến đã vội đi ngay rồi?

Nghĩa (1) có lẽ là dễ nhất so với những nghĩa còn lại vì nó không dễ nhầm lẫn với những từ khác. Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì thuộc cấp độ zero.

Khi học đến nghĩa (3), người học sẽ so sánh giữa với 只 và 就. Ví dụ:

a. 这件毛衣就一百块钱。

b. “这件毛衣只一百块钱。”

c. 这件毛衣才一百块钱。

Về mặt ý nghĩa, cả 3 câu đều có nghĩa là “chiếc áo len này chỉ 100 đồng”, nhưng khác ở chỗ: câu (a) và (b) chỉ đơn thuần là một câu trần thuật về giá của chiếc áo len đó, còn câu (c) với từ “才” có hàm ý người nói cho rằng chiếc áo len này quá rẻ (so với những chiếc khác). Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì thuộc cấp độ 5.

Khi học nghĩa (3) người học có thể sẽ đặt câu hỏi là từ 才 trong câu này có thể thay thành từ 刚 không? Đáp án là hoàn toàn có thể được. Vậy, các câu có từ 才 đều có thể đổi thành 刚 và ngược lại không? Đáp án là: các câu có từ 才 đều có thể đổi thành 刚 nhưng không có ngược lại. Ví dụ: Trong câu 刚走的那个人是谁?, từ 刚 không thể đổi thành từ 才. Vậy, 刚 và 才 về cơ bản là giống nhau, nhưng khi “刚+ động từ” thì có thể làm định ngữ, còn “才+ động từ” thì không thể làm định ngữ. Theo “Mô hình phân cấp độ khó” của Ellis thì thuộc cấp độ 5.

Từ những phân tích, so sánh trên cho thấy 就 và 才 đối với người mới học thì không phải là hoàn toàn dễ, nhưng cũng không phải là quá khó. “Dễ” khi nghĩa của chúng tương đồng hoàn toàn với tiếng Việt và “khó” khi giữa chúng không phải là tương đương 1:1, bởi trong cái tương đồng đó lại có cái khác biệt.

4. Ngôn ngữ học đối chiếu ra đời vào những năm 40 của thế kỉ 20. Sự ra đời của lí luận này đã có những cống hiến to lớn trong việc giảng dạy ngôn ngữ. Thông qua phân tích đối chiếu, người dạy có thể tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt của ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai, qua đó tìm ra những điểm dễ và khó của người học trong quá trình truyền thụ kiến thức. Hiện nay, các giáo trình giảng dạy đang sử dụng tại các trường đại học và các trung tâm ngoại ngữ tại Việt Nam hầu như là do người Trung Quốc biên soạn, và những giáo trình này áp dụng cho tất cả người học trên toàn thế giới nên khi giải thích từ vựng hay điểm ngữ pháp, sẽ không có sự tương quan nào với tiếng Việt. Vì thế, khi giảng dạy, người dạy cần phát huy cao nhất vai trò chủ đạo của bản thân không thể nhất nhất dựa vào nội dung của giáo trình mà phải linh hoạt dựa theo khả năng tiếp thu của người học, phát hiện những lỗi sai thường phát sinh của người học, từ đó áp dụng cách dạy phù hợp và hiệu quả nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 刘询, 汉语作为第二语言教学简论, 北京语言大学出版社, 2007.
2. 候寒江、麦伟良, 汉语词典.商务印书馆, 1997.
3. 陈田顺、庄来荣, HSK 常用虚词例释, 2009.
4. 杨继洲、贾永芬, 1700 对近义词语用法对比, 北京语言大学出版社, 2009

5. 李晓琪, 现代汉语虚词讲义, 北京大学出版社, 2005.

6. 周小兵, 越南人学习汉语语法点难度考察, 2007.

7. 蔡颖, “正”、“正在”和“在”的用法比较, 2011.

8. 周玲玄, 越南学生汉语程度副词习得研究, 2009.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-08-2014)